TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP
17 Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2018

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**780,920,943,877**	**994,714,982,435**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16,924,959,658**	**67,324,485,340**
1. Tiền	111	V.01	13,032,377,779	63,431,903,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,892,581,879	3,892,581,879
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**600,246,264,021**	**781,227,694,287**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		165,828,999,163	288,728,801,650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117,746,105,248	274,623,186,683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn			189,551,000,000	189,551,000,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	133,443,837,823	34,806,860,683
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,323,678,213)	(6,482,154,729)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**144,860,072,998**	**129,679,416,636**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	144,860,072,998	129,679,416,636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**18,889,647,200**	**16,483,386,172**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,559,698,446	14,201,148,800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,246,295,354	2,282,237,372
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		83,653,400	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**288,561,136,855**	**288,952,103,913**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn			-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	218	V.07	-	-
6. Phải thu dài hạn khác			-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**7,722,823,845**	**8,113,790,913**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,722,823,845	8,113,790,913
- Nguyên giá	*222*		13,827,258,625	13,827,258,625
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(6,104,434,780)	(5,713,467,712)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**280,838,313,010**	**280,838,313,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		109,203,844,010	109,203,844,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		145,913,413,000	145,913,413,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		34,592,500,000	34,592,500,000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTCDH			(8,871,444,000)	(8,871,444,000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,069,482,080,732**	**1,283,667,086,348**

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP
Ký ngày: 17/8/2018 17:05:44

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		619,588,689,580	804,705,730,148
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**598,897,353,305**	**784,014,393,873**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		149,829,116,325	180,298,975,548
2. Người mua trả tiền trước	313		45,686,385,715	274,923,812,912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	196,451,033	963,512,520
4. Phải trả người lao động	315		214,352,674	1,603,546,511
5. Chi phí phải trả	316	V.17	45,823,494,199	30,696,968,975
6. Phải trả nội bộ	317		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện			296,969,701	288,257,576
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33,462,616,473	25,697,408,286
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	314,524,076,950	261,574,987,093
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8,863,890,235	7,966,924,452
II. Nợ dài hạn	**330**		**20,691,336,275**	**20,691,336,275**
1. Phải trả dài hạn khác	337		20,691,336,275	20,691,336,275
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**449,893,391,152**	**478,961,356,200**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**449,839,500,338**	**478,907,465,386**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		430,490,990,000	430,490,990,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,369,683,542	10,412,517,759
3. Quỹ dự phòng tài chính	418			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,978,826,796	38,003,957,627
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**53,890,814**	**53,890,814**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	53,890,814	53,890,814
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,069,482,080,732**	**1,283,667,086,348**

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	KT. Tổng giám đốc PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tiến	Trần Thị Mùi	Trần Thị Lệ Châm

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CÔNG TY CP
17 Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**426,380,653,841**	**291,497,797,900**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**426,380,653,841**	**291,497,797,900**
4. Giá vốn hàng bán	420,825,482,850	286,018,555,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5,555,170,991**	**5,479,242,024**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6,079,430,963	9,029,686,299
7. Chi phí tài chính	5,822,743,026	4,940,286,656
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*5,134,563,608*	-
8. Chi phí bán hàng	2,572,182,945	2,359,189,058
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,351,421,796	3,878,783,050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**(111,745,813)**	**3,330,669,559**
11. Thu nhập khác	654,472,144	635,121,609
12. Chi phí khác	28,300,000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	626,172,144	635,121,609
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**514,426,331**	**3,965,791,168**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**514,426,331**	**3,965,791,168**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Đình Tiến	Trần Thị Mùi	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Lệ Châm

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I - CTCP
17 Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2018

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	406,682,257,678	407,098,215,621
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(204,410,604,332)	(239,002,956,034)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,682,765,155)	(2,437,244,217)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(6,259,150,818)	(8,136,553,381)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	62,119,294,088	35,499,123,579
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(88,628,771,302)	(78,737,734,736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**167,820,260,159**	**114,282,850,832**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	103,248,713,257	42,025,430,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268,910,224,442)	(208,866,555,488)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(165,661,511,185)**	**(166,841,125,488)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**2,158,748,974**	**(52,558,274,656)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10,873,628,805	63,431,903,461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**13,032,377,779**	**10,873,628,805**

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Đình Tiến	Trần Thị Mùi	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Thị Lệ Châm

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG I CÔNG TY CỔ PHẦN